

Số: 22 /2008/QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày 20 tháng 3 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 09/2007/TT-BTMT, ngày 02/08/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn việc lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2007/TT-BTMT, ngày 15/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn quản lý, lưu trữ, cung cấp và khai thác sử dụng thông tin tư liệu đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị quyết số 102/2007/NQ-HĐND ngày 07/12/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về thu Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai; Phí trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô; Lệ phí cấp biển số nhà; Lệ phí cấp giấy phép xây dựng; Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 182/TTr-TNMT ngày 07 tháng 3 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về việc thu phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai được áp dụng khi cơ quan có thẩm quyền quản lý tài liệu đất đai cung cấp thông tin, tài liệu về đất đai cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng tài liệu đất đai.

Tài liệu đất đai bao gồm các loại tài liệu sau: Hệ thống điểm đo đạc cơ sở; hệ thống bản đồ địa hình, bản đồ địa chính cơ sở, bản đồ hành chính, các loại bản đồ chuyên đề khác, cơ sở thông tin địa lý và hệ thống thông tin địa lý phục vụ cho mục đích chuyên dùng của địa phương, hồ sơ địa chính.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cung cấp tài liệu về đất đai.

3. Đối tượng miễn thu phí

a) Miễn Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai (Tiền sử dụng thông tin và tiền dịch vụ cung cấp thông tin) đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan của Đảng, các cơ quan tài nguyên và môi trường ở địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin đất đai để thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai thuộc phạm vi quản lý.

b) Miễn tiền sử dụng thông tin đất đai (chỉ thu tiền Tiền dịch vụ cung cấp thông tin đất đai) đối với cơ quan Nhà nước, cơ quan của tổ chức chính trị - xã hội trong trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin đất đai để thực hiện các nhiệm vụ thuộc chức năng của mình.

4. Tổ chức thu phí

- a) Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh;
- b) Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện;
- c) Ủy ban nhân dân cấp xã.

(Nội dung thu phí chi tiết của từng tổ chức theo Biểu phí chi tiết đính kèm).

5. Mức thu phí

Mức thu Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai gồm: **Tiền sử dụng thông tin đất đai và Tiền dịch vụ cung cấp thông tin đất đai** (Mức thu cụ thể theo Biểu phí chi tiết đính kèm)

6. Mức trích phí

Tổ chức thu phí được giữ lại 100% Tiền dịch vụ cung cấp thông tin đất đai. Tiền sử dụng thông tin đất đai nộp 100% vào ngân sách Nhà nước.

7. Chế độ thu nộp, quản lý sử dụng và quyết toán phí

a) Chứng từ thu phí

Tổ chức thu phí phải lập và cấp biên lai cho đối tượng nộp phí.

b) Thu nộp và quản lý, sử dụng phí

- Thu nộp phí

Định kỳ trước ngày 05 (năm) hàng tháng, tổ chức thu phí thực hiện kê khai kết quả tổng số tiền phí của tháng trước gửi cho cơ quan thuế trực tiếp theo mẫu của cơ quan thuế quy định.

Nhận được tờ kê khai của tổ chức thu phí gửi đến, cơ quan thuế phải kiểm tra, đối chiếu và thông báo cho tổ chức thu phí nộp vào ngân sách nhà nước số tiền thu được trong kỳ. Thông báo của cơ quan thuế phải ghi rõ số tiền nộp, thời gian nộp vào chương, loại, mục, tiểu mục của mục lục ngân sách theo quy định.

Tổ chức thu phí phải tiến hành nộp tiền vào ngân sách theo đúng thông báo của cơ quan thuế không quá 20 ngày kể từ ngày hoàn tất kết quả kê khai.

- Quản lý, sử dụng phí

Tổ chức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai quản lý và sử dụng đối với phần phí được trích để lại theo quy định tại Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002; tại mục 3, phần VI Thông tư số 09/2007/TT-BTMT ngày 02/08/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định hiện hành về tài chính.

c) Lập dự toán thu và quyết toán phí

Hàng năm, tổ chức thu phí phải lập dự toán thu - chi đúng quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn phân cấp, lập, chấp hành và quyết toán theo Luật Ngân sách hiện hành (Dự toán phân khai chi tiết nội dung thu - chi phí đúng quy định và kèm thuyết minh) gửi cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực cấp trên, cơ quan Tài chính, cơ quan Thuế cùng cấp, Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức thu để kiểm soát chi theo quy định hiện hành.

Định kỳ cuối quý, năm tổ chức thu phí theo phân cấp trong đề án phải lập quyết toán phí gửi cơ quan Thuế, Tài chính cùng cấp để thẩm tra quyết toán và thông báo duyệt toán năm. Sau khi quyết toán đúng quy định, số tiền chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi.

8. Công khai chế độ thu phí

Tổ chức thu phí phải niêm yết hoặc thông báo công khai tại địa điểm thu phí ở vị trí thuận tiện để đối tượng nộp phí dễ nhận biết theo quy định tại phần Đ, Mục IV Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính gồm: tên phí, mức thu, chứng từ thu, văn bản quy định thu phí.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

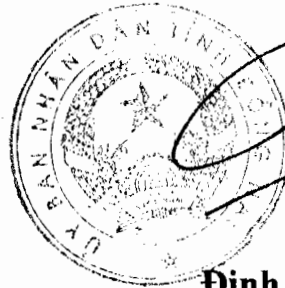
Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan tổ chức thực hiện theo đúng quy định, đúng chế độ tài chính, kế toán hiện hành; định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình ra kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục thuế Đồng Nai, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - Bộ Tài chính;
 - Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
 - Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
 - Các Ban HĐND tỉnh;
 - Các Sở, ban, ngành và các Đoàn thể;
 - Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
 - Tòa án nhân dân tỉnh;
 - Sở Tư pháp;
 - Kho bạc Nhà nước tỉnh;
 - Trung tâm Công báo tỉnh;
 - Chánh - Phó Văn phòng UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, TH, KT, VX, CNN, NC.
- @DienKT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đinh Quốc Thái

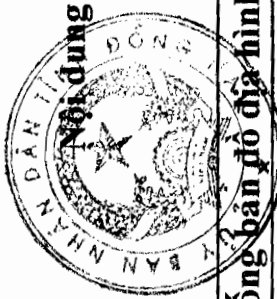
**MỨC THU, MỨC TRÍCH VÀ TỔ CHỨC THU
PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐẠI**


(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2008 của UBND tỉnh Đồng Nai)



Số TT	Nội dung	ĐVT	TỔNG MỨC THU	Trong đó		Tổ chức thu phí	Mức trích phí	
				Tiền sử dụng thông tin	Tiền dịch vụ cung cấp thông tin		Tiền sử dụng thông tin	Tiền dịch vụ cung cấp thông tin
I	Hệ thống điểm đo đạc cơ sở:					VNĐKQSĐĐ TỈNH	0%	100%
	Toạ độ, độ cao							
1	Giá trị toạ độ							
1.1	Điểm địa chính cơ sở (hạng III,IV)	điểm	51.000	36.000	15.000			
1.2	Điểm địa chính 1	điểm	31.000	16.000	15.000			
1.3	Điểm địa chính 2	điểm	25.000	10.000	15.000			
2	Giá trị độ cao h							
2.1	Điểm độ cao hạng I	điểm	71.000	56.000	15.000			
2.2	Điểm độ cao hạng II	điểm	69.000	54.000	15.000			
2.3	Điểm độ cao hạng III	điểm	66.000	51.000	15.000			
2.4	Điểm độ cao hạng IV	điểm	52.000	37.000	15.000			
3	Điểm toạ độ kỹ thuật	điểm	19.000	4.000	15.000			

Số TT	Hình ảnh	ĐVT	TỔNG MỨC THU	Trong đó		Tổ chức thu phí	Mức trích phí	
				Tiền sử dụng thông tin	Tiền dịch vụ cung cấp thông tin		Tiền sử dụng thông tin	Tiền dịch vụ cung cấp thông tin
II	Hệ thống bản đồ địa hình:					VNĐKQSDĐ TỈNH		
	Bản đồ dạng số (file)							
II.1	Bản đồ địa hình							
1	Tỷ lệ 1/1.000							
	Khoảng cao đều 0.5 m	ha	17.000	2.000	15.000			
	Khoảng cao đều 1.0 m	ha	16.000	1.000	15.000			
	Khoảng cao đều 2.0 m	ha	16.000	1.000	15.000			
2	Tỷ lệ 1/2.000							
	Khoảng cao đều 0.5 m	ha	18.000	3.000	15.000			
	Khoảng cao đều 1.0 m	ha	18.000	3.000	15.000			
	Khoảng cao đều 2.0 m	ha	17.000	2.000	15.000			
	Bản đồ giấy A0							
II.2	Bản đồ địa hình							
1	Tỷ lệ 1/1.000							
	Khoảng cao đều 0.5 m	mảnh	20.000	5.000	15.000			
	Khoảng cao đều 1.0 m	mảnh	20.000	5.000	15.000			
	Khoảng cao đều 2.0 m	mảnh	20.000	5.000	15.000			
2	Tỷ lệ 1/2.000							
	Khoảng cao đều 0.5 m	mảnh	20.000	5.000	15.000			



Số TT		ĐVT	TỔNG MỨC THU	Trong đó		Tổ chức thu phí	Mức trích phí	
				Tiền sử dụng thông tin	Tiền dịch vụ cung cấp thông tin		Tiền sử dụng thông tin	Tiền dịch vụ cung cấp thông tin
	Khoảng cao đều 1.0 m	<i>mảnh</i>	20.000	5.000	15.000			
	Khoảng cao đều 2.0 m	<i>mảnh</i>	20.000	5.000	15.000			
3	Tỷ lệ 1/5.000							
	Khoảng cao đều 2.0 m	<i>mảnh</i>	20.000	5.000	15.000			
	Khoảng cao đều 5.0 m	<i>mảnh</i>	20.000	5.000	15.000			
4	Tỷ lệ 1/10.000							
	Khoảng cao đều 5.0 m	<i>mảnh</i>	20.000	5.000	15.000			
	Khoảng cao đều 10.0 m	<i>mảnh</i>	20.000	5.000	15.000			
5	Tỷ lệ 1/25.000							
6	Tỷ lệ 1/50.000							
7	Tỷ lệ 1/100.000							
8	Tỷ lệ 1/250.000							
9	Tỷ lệ 1/500.000							
10	Tỷ lệ 1/1.000.000							
III	Bản đồ địa chính cơ sở					VPĐKQSDĐ TỈNH	0%	100%
	Bản đồ dạng số (file)							
III.1	Bản đồ địa chính							
1	Tỷ lệ 1/200	ha	35.000	20.000	15.000			
2	Tỷ lệ 1/500	ha	26.000	11.000	15.000			

Số TT	Nội dung	ĐVT	TỔNG MỨC THU	Trong đó		Tổ chức thu phí	Mức trích phí	
				Tiền sử dụng thông tin	Tiền dịch vụ cung cấp thông tin		Tiền sử dụng thông tin	Tiền dịch vụ cung cấp thông tin
3	Tỷ lệ 1/1.000	ha	19.000	4.000	15.000			
4	Tỷ lệ 1/2.000	ha	16.000	1.000	15.000			
5	Tỷ lệ 1/5.000	ha	15.500	500	15.000			
	Bản đồ giấy A0							
III.2	Bản đồ địa chính							
1	Tỷ lệ 1/200	tờ	20.000	5.000	15.000			
2	Tỷ lệ 1/500	tờ	20.000	5.000	15.000			
3	Tỷ lệ 1/1.000	tờ	20.000	5.000	15.000			
4	Tỷ lệ 1/2.000	tờ	20.000	5.000	15.000			
5	Tỷ lệ 1/5.000	tờ	20.000	5.000	15.000			
IV	Bản đồ hành chính					VPĐKQSDĐ TỈNH	0%	100%
1	Bản đồ hành chính cấp xã	tờ	20.000	5.000	15.000			
2	Bản đồ hành chính cấp huyện	tờ	20.000	5.000	15.000			
3	Bản đồ hành chính cấp tỉnh	tờ	20.000	5.000	15.000			
V	Các loại bản đồ chuyên đề khác					VPĐKQSDĐ TỈNH	0%	100%
	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất							
V.1	Cung cấp dạng file							
1	BĐQHSD đất cấp xã (xã/tờ)	tờ	57.000	42.000	15.000			

Số TT	Nội dung	ĐVT	TỔNG MỨC THU	Trong đó		Tổ chức thu phí	Mức trích phí	
				Tiền sử dụng thông tin	Tiền dịch vụ cung cấp thông tin		Tiền sử dụng thông tin	Tiền dịch vụ cung cấp thông tin
2	BĐQHSD đất cấp huyện(huyện/tờ)	tờ	152.000	137.000	15.000			
3	BĐQHSD đất cấp tỉnh (tỉnh/tờ)	tờ	177.000	162.000	15.000			
4	Bản đồ chồng ghép quy hoạch chi tiết lên Bản đồ địa chính							
	Tỷ lệ 1/500	ha	19.000	4.000	15.000			
	Tỷ lệ 1/1.000	ha	16.000	1.000	15.000			
	Tỷ lệ 1/2.000	ha	15.500	500	15.000			
V.2	Cung cấp dạng giấy							
1	BĐQHSD đất cấp xã (xã/tờ)	tờ	20.000	5.000	15.000			
2	BĐQHSD đất cấp huyện (huyện/tờ)	tờ	20.000	5.000	15.000			
3	BĐQHSD đất cấp tỉnh (tỉnh/tờ)	tờ	20.000	5.000	15.000			
4	Bản đồ chồng ghép quy hoạch chi tiết lên Bản đồ địa chính							
	Tỷ lệ 1/500	ha	20.000	5.000	15.000			
	Tỷ lệ 1/1.000	ha	20.000	5.000	15.000			
	Tỷ lệ 1/2.000	ha	20.000	5.000	15.000			
V.3	Bản đồ chuyên đề đất đai in trên giấy Ao							
1	In màu khổ Ao	tờ	20.000	5.000	15.000			

Số TT	Nội dung	ĐVT	TỔNG MỨC THU	Trong đó		Tổ chức thu phí	Mức trích phí	
				Tiền sử dụng thông tin	Tiền dịch vụ cung cấp thông tin		Tiền sử dụng thông tin	Tiền dịch vụ cung cấp thông tin
2	Quy trình đến kho Áo	tờ	20.000	5.000	15.000			
VI	Cơ sở thông tin địa lý địa lý và hệ thống thông tin địa lý	tờ	20.000	5.000	15.000	VPĐKQSDD TỈNH	0%	100%
VII	Hồ sơ địa chính							
VII.1	Cung cấp tài liệu giấy							
1	Tra cứu thông tin	tờ	20.000	5.000	15.000	VPĐKQSDD TỈNH, VPĐKQSDD HUYỆN, UBND CẤP XÃ	0%	100%
2	Trích lục bản đồ địa chính đối với từng thửa đất	tờ	20.000	5.000	15.000	VPĐKQSDD TỈNH, VPĐKQSDD HUYỆN	0%	100%
3	Trích sao số địa chính, số mục kê đất đai đối với từng thửa đất hoặc từng chủ sử dụng đất	tờ	20.000	5.000	15.000	VPĐKQSDD TỈNH, VPĐKQSDD HUYỆN	0%	100%
4	Tổng hợp thông tin đất đai	tờ	20.000	5.000	15.000	VPĐKQSDD TỈNH, VPĐKQSDD HUYỆN	0%	100%
VII.2	Cung cấp dạng File							
1	Tra cứu thông tin	tờ	20.000	5.000	15.000	VPĐKQSDD TỈNH	0%	100%

